

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	155,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	96,6
I	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	66,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.184.421.000.000	5.262.924.960.153	64,3
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.043.397.683.795	
-	Chi khoa học và công nghệ		48.186.764.861	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.271.799.000.000	2.396.588.616.913	56,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	350.000.000.000	214.888.985.614	61,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052.000.000	262.240.738.319	144,8
II	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	109,8
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.773.728.000.000	12.184.922.063.542	95,4
2	Chi khoa học và công nghệ	60.818.000.000	38.418.471.641	63,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	182,0
V	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	115,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	234,2
	Vốn đầu tư	827.549.000.000	1.300.937.487.580	157,2
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	806.415.818.754	1.117,4
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	224,6
	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	111,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	3.325.901.000	
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	91,6
	Gồm:			
a	Vốn nước ngoài (1)	23.285.000.000	-	-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	49,5

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	91,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.353.056.397.952	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.471.132.257.388	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.200.000.000	